

Số: 386 / TCTKV

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2023

V/v báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính và lập dự toán NSNN giai đoạn 2024-2026.

Kính gửi:

- Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Tổng công ty Khánh Việt xin báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán NSNN giai đoạn 2024 -2026 của Tổng công ty Khánh Việt như sau:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023:

Bước vào năm 2023, tình hình kinh tế - chính trị thế giới vẫn còn nhiều bất ổn. Đối với tình hình trong nước, hầu hết những vấn đề tồn tại từ năm 2022 như chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, sức mua yếu, lãi suất cao... vẫn còn tồn tại, thậm chí ở mức sâu sắc hơn đã và đang tác động tiêu cực đến nền kinh tế và tình hình tài chính của tất cả các doanh nghiệp nói chung và của Tổng công ty Khánh Việt nói riêng.

- Ngành thuốc lá: Tình hình khan hiếm nguyên liệu, giá cả liên tục tăng mạnh cùng với ách tắc về thủ tục cấp hạn ngạch nhập khẩu nguyên liệu khiến doanh nghiệp đối mặt với tình hình thiếu hụt nghiêm trọng, hoạt động sản xuất, kinh doanh hết sức bị động (Doanh nghiệp đã phải dừng sản xuất một số mặt hàng phục vụ xuất khẩu và trong nước do thiếu nguyên liệu). Chi phí lưu kho nguyên liệu nhập khẩu tại các cảng ở trong nước cao, nguồn vốn ứ đọng, chi phí bị đẩy lên cao ... Các yếu tố này dự báo sẽ tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh chung cả năm 2023 của doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa đang trong giai đoạn cao điểm di dời vào Cụm công nghiệp Trảng É (dự kiến cuối quý 3 năm 2023 hoàn tất toàn bộ việc di dời) nên hoạt động sản xuất của ngành cũng gặp một số ảnh hưởng nhất định.

- Ngành du lịch tuy đã bắt đầu phục hồi nhưng lượng khách du lịch đến Khánh Hòa vẫn chủ yếu là khách nội địa. Nhóm khách quốc tế được kỳ vọng nhất là khách Trung Quốc đến thời điểm hiện nay vẫn còn rất thấp; đối với khách Hàn Quốc, mặc dù đến Khánh Hòa nhiều nhưng chủ yếu tham quan theo tour khép kín nên mức chi tiêu thấp. Tuy vẫn còn khó khăn, nhưng nhìn chung hoạt động kinh doanh của ngành Du lịch vẫn tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước khoảng 50%- 60%, tuy nhiên vẫn chưa thể khôi phục như thời điểm trước dịch.

- Ngành may mặc: Ngành may mặc cả nước đang gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là mảng gia công xuất khẩu, do đó các đơn vị trong ngành may mặc của Tổng công ty



Khánh Việt vẫn đang tích cực tìm kiếm các đơn hàng xuất khẩu với các khách hàng mới với đơn giá rất thấp, nhiều chủng loại sản phẩm không phải thế mạnh để duy trì sản xuất. Mặc dù đến nay lượng đơn hàng sản xuất vẫn chưa đủ đến cuối năm 2023 nhưng đơn vị vẫn phải lên phương án duy trì lượng lao động để ổn định sản xuất cho các đơn hàng có thể đạt được trong thời gian tới.

- Ngành chăn nuôi và may da: Hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn do nhu cầu thị trường vẫn còn thấp, tình hình toàn ngành chưa có được tín hiệu tích cực.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, Tổng công ty Khánh Việt đã và đang tiếp tục cố gắng, nỗ lực thực hiện các giải pháp khắc phục khó khăn, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Ước cả năm 2023, toàn Tổ hợp phấn đấu thực hiện: Doanh thu hợp nhất đạt 8.025 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 290 tỷ đồng; số nộp ngân sách cả nước (3 sắc thuế chính) đạt 2.927 tỷ đồng, trong đó, số nộp ngân sách tại Khánh Hòa theo chỉ tiêu pháp lệnh đạt 2.850 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu phấn đấu tỉnh giao. Về tình hình tài chính, dù gặp nhiều khó khăn nhưng vốn và tài sản của Tổng công ty Khánh Việt vẫn được bảo toàn và phát triển; dòng tiền Tổng công ty tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp các khoản vay, nợ đến hạn của Tổng công ty.

2. Kế hoạch tài chính năm và dự toán NSNN giai đoạn 2024 – 2026:

Dự báo trong giai đoạn 2024 – 2026, tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục còn nhiều bất ổn đẩy giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển tăng cao, kinh tế trong nước tuy có tăng trưởng nhưng còn chậm, sức mua của người tiêu dùng vẫn ở mức thấp.

Đối với ngành kinh doanh chủ lực của Tổng công ty Khánh Việt là ngành thuốc lá: nguồn cung nguyên liệu thuốc lá cực kỳ khan hiếm và có nguy cơ thiếu hụt trầm trọng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành. Hiện nay, Chính phủ Trung Quốc vừa mới ban hành lệnh cấm xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá sang thị trường Việt Nam, trong khi đây lại là nguồn nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất của toàn ngành thuốc lá trên cả nước cũng như của Tổng công ty Khánh Việt. Mặc dù, doanh nghiệp đã triển khai tìm kiếm các nguồn cung nguyên liệu trong nước và từ các quốc gia khác như Brazil, Ấn Độ,... tuy nhiên sản lượng thu mua được vẫn rất thấp, không thể đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tình hình trên sẽ tác động tiêu cực khiến cho giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao, tình trạng tranh mua nguyên liệu trong nước và nhập khẩu diễn ra quyết liệt, sản lượng tiêu thụ giảm sút trầm trọng, dẫn đến kết quả kinh doanh và chỉ tiêu tài chính dự báo sẽ thấp hơn nhiều so với năm 2023.

Trước những khó khăn thách thức sẽ phải đối mặt nêu trên, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Khánh Việt trong giai đoạn 2024-2026 được tính toán, xây dựng trên cơ sở định hướng như sau:

- Ngành thuốc lá: tập trung mọi nguồn lực, thực hiện nhiều giải pháp, cố gắng tìm kiếm các nguồn cung nguyên liệu thay thế để đáp ứng đa nhu cầu sản xuất, ưu tiên cung ứng để tiêu thụ hàng hoá trong nước, linh hoạt hàng xuất khẩu nhằm giữ vững, không để mất thị trường, đồng thời điều chỉnh giá bán phù hợp cùng các chính sách linh hoạt với nhu cầu của người tiêu dùng.

- Các ngành sản xuất kinh doanh khác của Tổ hợp: tập trung xây dựng phương án

sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường, cân đối nguồn vốn, tối ưu hóa chi phí sản xuất và giảm gánh nặng tồn kho nhằm cải thiện kết quả kinh doanh trong các năm tới.

Về kế hoạch tài chính: Với các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, Tổng công ty vẫn đảm bảo được nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và thanh toán các khoản nợ vay đến hạn, tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện sẽ giảm so với các năm trước bởi phải hạch toán tăng chi phí khấu hao cho nhà xưởng mới, kho tàng, máy móc thiết bị khi thực hiện việc di dời nhà máy thuốc lá vào Cụm công nghiệp Trảng É.

Dự toán NSNN giai đoạn 2024-2026 (số liệu hợp nhất) cụ thể như sau:

Sắc thuế	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1. Thuế TTĐB	2.504.900	2.332.400	2.332.400	2.332.400
2. Thuế GTGT	366.300	283.800	283.800	283.800
3. Thuế TNDN	56.100	50.400	50.400	50.400
Tổng số nộp NSNN	2.927.300	2.666.600	2.666.600	2.666.600
<i>Trong đó: tại Khánh Hòa</i>				
1. Thuế TTĐB	2.443.300	2.281.100	2.281.100	2.281.100
2. Thuế GTGT	351.900	269.500	269.500	269.500
3. Thuế TNDN	54.800	49.400	49.400	49.400
Tổng số nộp NSNN	2.850.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000



Chi tiết về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2023, xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán NSNN giai đoạn 2024-2026 của Tổng công ty Khánh Việt được thể hiện cụ thể trong Phụ lục số 01 và 02 đính kèm.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐTV, Ban TGD TCT; *như*
- Lưu: VT, P. KH, P. KT. *bl*

TU. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

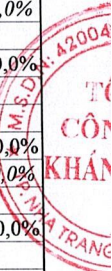
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC
(Công ty mẹ - Tổng công ty Khánh Việt)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)
Đính kèm Công văn số 386/TCTKV ngày 28/7/2023 của Tổng công ty Khánh Việt

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/ KH (%)	KH 2024/ TH 2023 (%)	KH 2025/ KH 2024 (%)	KH 2026/ KH 2025 (%)
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD												
I	Sản lượng												
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điều	1000 bao	663.471	663.000	353.840	630.400	573.300	573.300	573.300	95,1%	90,9%	100,0%	100,0%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa	1000 bao	624.545	624.000	338.490	603.000	548.700	548.700	548.700	96,6%	91,0%	100,0%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điều	1000 bao	236.392	255.000	142.000	255.000	255.000	255.000	255.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điều	1000 bao	663.471	663.000	353.840	630.400	573.300	573.300	573.300	95,1%	90,9%	100,0%	100,0%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa	1000 bao	624.545	624.000	338.490	603.000	548.700	548.700	548.700	96,6%	91,0%	100,0%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điều	1000 bao	236.392	255.000	142.000	255.000	255.000	255.000	255.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điều	đồng/bao	5.209	5.021	5.339	5.355	5.425	5.425	5.425	106,6%	101,3%	100,0%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điều	đồng/bao	2.795	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điều	đồng/bao	9.116	8.787	9.343	9.371	9.493	9.493	9.493	106,6%	101,3%	100,0%	100,0%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa	đồng/bao	9.381	9.033	9.546	9.595	9.701	9.701	9.701	106,2%	101,1%	100,0%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điều	đồng/bao	3.289	3.225	3.225	3.225	3.225	3.225	3.225	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH												
I	Kết quả kinh doanh												
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	4.787.756	4.774.300	2.602.278	4.800.300	4.416.400	4.416.400	4.416.400	100,5%	92,0%	100,0%	100,0%
a	Doanh thu thuần	triệu đồng	4.551.819	4.551.800	2.532.978	4.606.300	4.223.900	4.223.900	4.223.900	101,2%	91,7%	100,0%	100,0%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	224.256	210.800	68.300	184.000	182.500	182.500	182.500	87,3%	99,2%	100,0%	100,0%
c	Doanh thu khác	triệu đồng	11.681	11.700	1.000	10.000	10.000	10.000	10.000	85,5%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Lãi phát sinh												
a	Trước thuế TNDN	triệu đồng	287.725	244.147	108.725	233.620	199.400	199.400	199.400	95,7%	85,4%	100,0%	100,0%
b	Sau thuế TNDN	triệu đồng	254.657	217.087	98.440	208.650	178.630	178.630	178.630	96,1%	85,6%	100,0%	100,0%
3	Lỗ phát sinh	triệu đồng											
4	Lỗ lũy kế	triệu đồng											



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/ KH (%)	KH 2024/ TH 2023 (%)	KH 2025/ KH 2024 (%)	KH 2026/ KH 2025 (%)
II	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	triệu đồng	3.594.364	2.985.710	1.879.916	3.353.790	3.043.670	3.043.670	3.043.670	112,3%	90,8%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	3.144.815	2.866.150	1.714.237	3.019.150	2.728.560	2.728.560	2.728.560	105,3%	90,4%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	374.276	342.650	222.496	332.270	250.140	250.140	250.140	97,0%	75,3%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.601.195	2.496.440	1.416.804	2.536.610	2.332.350	2.332.350	2.332.350	101,6%	91,9%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	38.244	27.060	10.285	24.970	20.770	20.770	20.770	92,3%	83,2%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	triệu đồng	131.100	-	64.652	125.300	125.300	125.300	125.300		100,0%	100,0%	100,0%
*	Trong đó: tại Khánh Hòa	triệu đồng	2.911.993	2.773.870	1.613.277	2.825.780	2.540.900	2.540.900	2.540.900	101,9%	89,9%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	363.564	331.940	218.467	321.140	239.010	239.010	239.010	96,7%	74,4%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.510.966	2.414.870	1.384.847	2.479.670	2.281.120	2.281.120	2.281.120	102,7%	92,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	37.463	27.060	9.963	24.970	20.770	20.770	20.770	92,3%	83,2%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	235.427	-	112.556	215.110	215.110	215.110	215.110		100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế XNK	triệu đồng	146.902	-	65.335	130.670	130.670	130.670	130.670		100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	88.525	-	47.221	84.440	84.440	84.440	84.440		100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	214.121	119.560	53.123	119.530	100.000	100.000	100.000	100,0%	83,7%	100,0%	100,0%
III	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	triệu đồng	3.494.840	3.036.150	1.810.693	3.372.770	3.043.670	3.043.670	3.043.670	111,1%	90,2%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	3.119.810	2.866.150	1.573.235	2.987.720	2.728.560	2.728.560	2.728.560	104,2%	91,3%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	362.441	342.650	117.654	332.270	250.140	250.140	250.140	97,0%	75,3%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.594.839	2.496.440	1.377.881	2.504.880	2.332.350	2.332.350	2.332.350	100,3%	93,1%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	36.854	27.060	10.419	25.270	20.770	20.770	20.770	93,4%	82,2%	100,0%	100,0%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	triệu đồng	7.013	8.400	8.402	8.402	8.102	8.102	8.102	100,0%	96,4%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí đã nộp khác	triệu đồng	125.676	-	67.281	125.300	125.300	125.300	125.300		100,0%	100,0%	100,0%
*	Trong đó: tại Khánh Hòa	triệu đồng	2.888.865	2.773.900	1.464.604	2.789.420	2.540.900	2.540.900	2.540.900	100,6%	91,1%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	351.312	331.940	113.041	321.140	239.010	239.010	239.010	96,7%	74,4%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.501.355	2.414.900	1.341.311	2.443.310	2.281.120	2.281.120	2.281.120	101,2%	93,4%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	36.198	27.060	10.252	24.970	20.770	20.770	20.770	92,3%	83,2%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	235.427	-	112.616	215.050	215.110	215.110	215.110		100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế XNK	triệu đồng	146.902	-	65.395	130.610	130.670	130.670	130.670		100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	88.525	-	47.221	84.440	84.440	84.440	84.440		100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	139.603	170.000	124.842	170.000	100.000	100.000	100.000	100,0%	58,8%	100,0%	100,0%
IV	Nợ thuế	triệu đồng	377.644	314.920	446.866	358.606	358.606	358.606	358.606	113,9%	100,0%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	260.802	248.518	401.803	292.234	292.234	292.234	292.234	117,6%	100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	23.964	23.964	128.806	23.960	23.960	23.960	23.960	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	216.152	216.152	255.074	247.890	247.890	247.890	247.890	114,7%	100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	8.402	8.402	8.268	8.100	8.100	8.100	8.100	96,4%	100,0%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	triệu đồng	12.284	-	9.655	12.284	12.284	12.284	12.284		100,0%	100,0%	100,0%
*	Trong đó: tại Khánh Hòa	triệu đồng	242.809	242.780	391.482	279.140	279.130	279.130	279.120	115,0%	100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	24.157	24.160	129.583	24.160	24.160	24.160	24.160	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	210.764	210.730	254.301	247.090	247.080	247.080	247.070	117,3%	100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	7.888	7.890	7.598	7.890	7.890	7.890	7.890	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	-	-	(60)	-	-	-	-				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/KH (%)	KH 2024/TH 2023 (%)	KH 2025/KH 2024 (%)	KH 2026/KH 2025 (%)
a	Thuế XNK	triệu đồng	-	-	(60)	-	-	-	-				
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	116.842	66.402	45.123	66.372	66.372	66.372	66.372	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
VI	Các khoản chi NSNN												
1	Chi bổ sung vốn điều lệ	triệu đồng											
2	Chi khác	triệu đồng											

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hương Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2023 *plw*
TƯ. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy

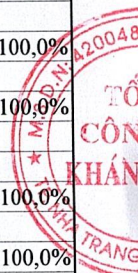


KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đính kèm Công văn số 386/TCTKV ngày 28/7/2023 của Tổng công ty Khánh Việt

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/ KH (%)	KH 2024/ TH 2023 (%)	KH 2025/ KH 2024 (%)	KH 2026/ KH 2025 (%)
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD												
I	Sản lượng												
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điếu	1000 bao	663.471	663.000	353.840	630.400	573.300	573.300	573.300	95,1%	90,9%	100,0%	100,0%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa	1000 bao	624.545	624.000	338.490	603.000	548.700	548.700	548.700	96,6%	91,0%	100,0%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điếu	1000 bao	236.392	255.000	142.000	255.000	255.000	255.000	255.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điếu	1000 bao	663.471	663.000	353.840	630.400	573.300	573.300	573.300	95,1%	90,9%	100,0%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điếu	1000 bao	236.392	255.000	142.000	255.000	255.000	255.000	255.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điếu	đồng/bao	5.209	5.021	5.339	5.355	5.425	5.425	5.425	106,6%	101,3%	100,0%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điếu	đồng/bao	2.795	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	2.741	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu												
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước												
	- Thuốc lá điếu	đồng/bao	9.574	9.654	9.744	9.602	9.602	9.602	9.602	99,5%	100,0%	100,0%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu												
	- Thuốc lá điếu	đồng/bao	3.289	3.225	3.225	3.225	3.225	3.225	3.225	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH												
I	Kết quả kinh doanh												
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	8.054.826	8.030.200	4.528.720	8.025.500	7.364.400	7.364.400	7.364.400	99,9%	91,8%	100,0%	100,0%
a	Doanh thu thuần	triệu đồng	7.945.286	7.911.700	4.487.500	7.935.600	7.275.900	7.275.900	7.275.900	100,3%	91,7%	100,0%	100,0%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	96.878	95.700	32.720	67.400	66.000	66.000	66.000	70,4%	97,9%	100,0%	100,0%
c	Doanh thu khác	triệu đồng	12.661	22.800	8.500	22.500	22.500	22.500	22.500	98,7%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Lãi phát sinh												
a	Trước thuế TNDN	triệu đồng	361.745	299.800	172.000	290.150	251.640	251.640	251.640	96,8%	86,7%	100,0%	100,0%
b	Sau thuế TNDN	triệu đồng	284.552	236.540	148.580	234.550	201.240	201.240	201.240	99,2%	85,8%	100,0%	100,0%



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/ KH (%)	KH 2024/ TH 2023 (%)	KH 2025/ KH 2024 (%)	KH 2026/ KH 2025 (%)
3	Lỗ phát sinh	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
4	Lỗ lũy kế	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
II	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp	triệu đồng	3.694.807	3.052.570	1.916.194	3.429.490	3.117.360	3.117.360	3.117.360	112,3%	90,9%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	3.241.856	2.933.010	1.748.814	3.088.200	2.795.600	2.795.600	2.795.600	105,3%	90,5%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	428.542	373.350	241.720	367.000	283.800	283.800	283.800	98,3%	77,3%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.601.195	2.496.400	1.416.800	2.536.600	2.332.400	2.332.400	2.332.400	101,6%	91,9%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	76.575	63.260	23.420	55.600	50.400	50.400	50.400	87,9%	90,6%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	triệu đồng	135.544	-	66.874	129.000	129.000	129.000	129.000		100,0%	100,0%	100,0%
*	Trong đó: tại Khánh Hòa	triệu đồng	2.998.095	2.835.000	1.642.060	2.886.900	2.600.000	2.600.000	2.600.000	101,8%	90,1%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	413.105	363.400	235.630	352.600	269.500	269.500	269.500	97,0%	76,4%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.510.966	2.414.900	1.384.850	2.479.700	2.281.100	2.281.100	2.281.100	102,7%	92,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	74.024	56.700	21.580	54.600	49.400	49.400	49.400	96,3%	90,5%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	238.830	-	114.260	221.760	221.760	221.760	221.760		100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế XNK	triệu đồng	146.995	-	65.380	130.760	130.760	130.760	130.760		100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	91.835	-	48.880	91.000	91.000	91.000	91.000		100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	214.121	119.560	53.120	119.530	100.000	100.000	100.000	100,0%	83,7%	100,0%	100,0%
III	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	triệu đồng	3.586.446	3.100.000	1.851.858	3.448.060	3.117.360	3.117.360	3.117.360	111,2%	90,4%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	3.208.013	2.930.000	1.612.696	3.056.300	2.795.600	2.795.600	2.795.600	104,3%	91,5%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	413.665	374.400	133.651	366.300	283.800	283.800	283.800	97,8%	77,5%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.594.839	2.496.400	1.377.881	2.504.900	2.332.400	2.332.400	2.332.400	100,3%	93,1%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	68.779	59.200	31.355	56.100	50.400	50.400	50.400	94,8%	89,8%	100,0%	100,0%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	triệu đồng	13.060	20.857	20.857	20.857	20.357	20.357	20.357	100,0%	97,6%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí đã nộp khác	triệu đồng	130.731	-	69.808	129.000	129.000	129.000	129.000		100,0%	100,0%	100,0%
*	Trong đó: tại Khánh Hòa	triệu đồng	2.952.317	2.835.000	1.499.524	2.850.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	100,5%	91,2%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	385.136	363.400	127.511	351.900	269.500	269.500	269.500	96,8%	76,6%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	2.501.355	2.414.900	1.341.311	2.443.300	2.281.100	2.281.100	2.281.100	101,2%	93,4%	100,0%	100,0%
c	Thuế TNDN	triệu đồng	65.826	56.700	30.703	54.800	49.400	49.400	49.400	96,6%	90,1%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	238.830	-	114.320	221.760	221.760	221.760	221.760		100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế XNK	triệu đồng	146.995	-	65.440	130.760	130.760	130.760	130.760		100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	91.835	-	48.880	91.000	91.000	91.000	91.000		100,0%	100,0%	100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	139.603	170.000	124.842	170.000	100.000	100.000	100.000	100,0%	58,8%	100,0%	100,0%
IV	Nợ thuế	triệu đồng	389.001	329.830	453.337	370.431	370.431	370.431	370.431	112,3%	100,0%	100,0%	100,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	272.158	263.427	408.277	304.058	304.058	304.058	304.058	115,4%	100,0%	100,0%	100,0%
a	Thuế GTGT	triệu đồng	23.409	22.359	131.478	24.109	24.109	24.109	24.109	107,8%	100,0%	100,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	216.152	216.152	255.071	247.852	247.852	247.852	247.852	114,7%	100,0%	100,0%	100,0%

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh			
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm				UTH2023/ KH (%)	KH 2024/ TH 2023 (%)	KH 2025/ KH 2024 (%)	KH 2026/ KH 2025 (%)
c	Thuế TNDN	triệu đồng	20.857	24.917	12.922	20.357	20.357	20.357	20.357	81,7%	100,0%	100,0%	100,0%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	triệu đồng	11.741	-	8.807	11.741	11.741	11.741	11.741		100,0%	100,0%	100,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	triệu đồng	-	-	(60)	-	-	-	-				
a	Thuế XNK	triệu đồng	-	-	(60)	-	-	-	-				
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	116.842	66.402	45.120	66.372	66.372	66.372	66.372	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
V	Các khoản chi NSNN												
1	Chi bổ sung vốn điều lệ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				
2	Chi khác	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hương Linh

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2023
TUỶ CHỨC CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy

